UNIT 9

**PART 1 : GRAMMAR**

**I. Future Simple (“Future simple tense” and “think”)**

***1. Định nghĩa thì tương lai đơn***

Thì tương lai đơn trong tiếng anh (**Simple future tense**) được dùng khi không có kế hoạch hay quyết định làm gì nào trước khi chúng ta nói. Chúng ta ra quyết định tự phát tại thời điểm nói. Thường sử dụng thì tương lai đơn với động từ to think trước nó.

***2. Cách dùng thì tương lai đơn***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cách dùng thì tương lai đơn** | **Ví dụ về thì tương lai đơn** |
| **Diễn đạt một quyết định tại thời điểm nói** | We will see what we can do to help you.  (Chúng tôi sẽ xem để có thể giúp gì cho anh.)  I miss her. I will go to her house to see her.  (Tôi nhớ cô ấy. Tôi sẽ đến nhà gặp cô ấy) |
| **Đưa ra lời yêu cầu, đề nghị, lời mời** | Will you open the door?  (Anh đóng cửa giúp tôi được không) → lời yêu cầu.  Will you come to lunch?  (Trưa này cậu tới ăn cơm nhé )       → lời mời  Will you turn on the fan?  (Bạn có thể mở quạt được không )  → lời yêu cầu.  Will you go to this party tonight?  (Bạn sẽ đến bữa tiệc tối nay chứ ) → lời mời |
| **\* Diễn đạt dự đoán không có căn cứ (think)** | I ***think*** people ***will*** live in megacities next century.  I ***think*** people ***will not*** use computers after 25th century.  My mother ***thinks*** people ***will*** live in smart homes in near future.  I ***don’t think*** we ***will*** live in a megacity.  What do you ***think*** homes ***will*** be like in the future? |

***3. Dạng thức của thì tương lai đơn***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cấu trúc** | **Ví dụ về thì tương lai đơn** |
| **+ Thể khẳng định:**  **S + will + Vo.**  **(will = ‘ll)**  **S=**I/You/We/They/He/She/It  Danh từ | - I will visit Hue city next week.  (Tôi sẽ đến thăm thành phố Huế.)  - She will be fourteen years old on her next birthday.  (Cô ấy sẽ 14 tuổi vào sinh nhật kế tiếp.)  - They will come to the party next Sunday.  (Chủ nhật tuần sau họ sẽ đến bữa tiệc.) |
| **- Thể phủ định:**  **S + will not+ Vo.**  **(will not = won’t)**  **S=**I/You/We/They/He/She/It  Danh từ | - She won’t forget me.  (Cô ấy sẽ không quên tôi.)  - Park will not go camping next Sunday.  (Chủ nhật tới Park sẽ không đi cắm trại.)  - We won’t do some shopping tomorrow evening.  (Tối mai chúng tôi sẽ không đi mua sắm.) |
| **? Thể nghi vấn & câu trả lời**  **Will + S + Vo?**  **– Yes, S + will**  **- No, S + won’t**  **S=**I/You/We/They/He/She/It  Danh từ | - Will you go to Hanoi city next week?  (Tuần sau bạn sẽ đi thành phố Hà Nội à?)  ⇨ Yes, I will./ No, I won’t.  - Will she meet her boyfriend tonight?  (Tối nay cô ấy sẽ gặp bạn trai phải không?)  ⇨ Yes, she will./ No, she won’t.  - Will they arrive here next week?  (Tuần sau họ sẽ đến đây phải không?)  ⇨ Yes, they will./ No, they won’t. |

***4. Dấu hiệu nhận biết***

- Trong câu thì tương lai đơn thường xuất hiện các từ sau:

**tonight** (tối nay); **tomorrow** (ngày mai); **next week/ month/ year**.... (tuần/ tháng/ năm sau), **some day** (một ngày nào đó); **soon** (chẳng bao lâu),...

- Ngoài ra các từ và cụm từ như:

**I think, I promise, perhaps = probably** (có lẽ, có thể),...

**II. Indefinite quantifiers**

***1. Small quantities: a few/ some***

***A few:***+ Dùng trong câu khẳng định  
+ Dùng với danh từ đếm được số nhiều  
She enjoys her life here. She has **a few** friends and they meet quite often.  
(Cô ấy thích cuộc sống ở đây. Cô ấy có một vài người bạn và họ gặp nhau rất thường xuyên).  
Ở đây a few friends nói đến số lượng người bạn mà cô ấy có là một vài người chứ không phải ám chỉ cô ấy có ít bạn.

***Some:***+ Dùng trong câu khẳng định  
+ Đứng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được  
+ “Some” cũng được dùng trong câu hỏi  
I have **some** friends (Tôi có mấy người bạn)

***2. Large quantities: many/ lots of/ a lot of***

***Many:***+ Thường dùng trong câu hỏi và câu phủ định, câu khẳng định được dùng ít hơn  
+ Đi với danh từ đếm được số nhiều  
Do you have **many** cars? (Bạn có nhiều xe hơi không?)

***A lot of/ lots of:***+ Được dùng trong câu khẳng đinh và câu nghi vấn  
+ Đi với danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều  
+ Thường mang nghĩa “informal”

We spent **a lot of** money (Chúng tôi đã tiêu rất nhiều tiền)

I have **lots of** things to do. (Tôi có nhiều việc để làm)

**III. Modal verb “might”*(Có thể)***

***1.*** “**Might**” là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không “to” đi đằng sau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thể** | **Thể khẳng định** | **Thể phủ định** |
| **Cấu trúc** | **S + might + V + (các thành phần khác).** | **S + might not/ mightn’t + V + (các thành phần khác).** |
| **Chức năng** | Dùng để nói về những hành động, sự việc có thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn. | Dùng để nói về những hành động, sự việc không thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn. |
| ***Ví dụ:*** | She might come here.  (Có thể cô ấy đến đây.)  Take an umbrella with you when you go out It might rain later.  (Nhớ mang theo dù khi bạn ra ngoài. Trời có thể mưa đó.) | It might not be true.  (Có thể điểu đó không đúng.)  There might not be a meeting on Friday because the director is ill.  (Buổi họp ngày thứ Sáu có thể không diễn ra bởi vì ông giám đốc bị ốm.) |

***2.***

**Task 1. Simple Future Tense.**

**I. Underline the correct answer.**

1. Don’t leave your keys on the table. You ***will / won’t*** forget it.

2. Susan ***will / won’t***be very happy if she passes the exam.

3. Fra afraid I ***will / won’t***be able to come tomorrow.

4. I’m told you are ill. I hope you ***will / won’t***feel better again.

5. I’m sure you ***will / won’t***like that film. It’s very frightening. Let’s choose another one.

6. Turn on your laptop tonight We ***will / won’t***chat a little bit.

7. You needn’t wear your cap. It ***will / won’t***be cold today.

8. I am really tired. I ***will / won’t***have a rest.

**READING**

**MY DREAM HOUSE**

My dream house will be outside the city surrounded by a big garden full of flowers and trees. I love looking after the flowers and having breakfast in the garden. The house will be a place where I can find peace, fresh air and happiness. It will be a big house with five or six bedrooms, a large living room with big windows. During the day, it will be very light. It will have a kitchen full of modern appliances such as cookers, dishwashers, or washing machines so that sometimes my parents will invite our friends and relatives to enjoy dinner. I like my dream house to be not very far from the city center because I like going shopping at the weekend.

***. Read the article. Choose the correct answer (A, B, or C).***

**The Future Houses Exhibition**

*Helen Karter, November 12*

Last weekend, my family went to the Future Houses Exhibition. It was really interesting to see how homes will change in the future. People might live in a lot of different places, like underground or under the sea. Many homes will be smart homes with robot helpers that do the chores. Other smart devices will even cook for us. I do not think I would like to live in a smart home. The technology might not work well. Now, you go to the toilet. In the future, you will use a smart toilet. What if the computer breaks? No, thanks! I really want to live in an eco-friendly home somewhere in the country.

**1.** What will robot helpers do?

**A.** nothing **B.** homework **C.** housework

**2.** What will other smart devices do?

**A.** play video games **B.** do the shopping **C.** make food

**3.** Why does Helen think living in a smart home is a bad idea?

**A.** She thinks that some devices might break. **B.** She cannot afford one.

**C.** She doesn't like robots.

**4.** Where does Helen want to live?

**A.** under the sea **B.** in the country **C.** underground

**5.** What kind of home does Helen want?

**A.** one that is good for the environment **B.** one with a smart toilet

**C.** a smart home



**WRITING**

**Task1.*Write full sentences using the words below.***

**1.** Where/you/think/people/live/future?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**2.** We/might/have/automatic food machines.  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**3.** I/think/a few/people/live/earthscrapers.  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**4.** A lot of/people/live/cities/on/sea.  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**5.** How/astronauts/sleep/space?  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Task 2. Write about your future house.**

** UNIT 10 GRAMMAR**

**I. First conditional CÂU ĐIỀU KIỆN 1**

|  |  |
| --- | --- |
| **Chức năng** | **Dùng để diễn tả một hành động có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.** |
| **Cấu trúc** | If + S + **V(s/es)** + (bổ ngữ), S + **will + V nguyên mẫu** + (bổ ngữ).  **(Thì Hiện tại đơn) (Thì Tương lai đơn)**  Mệnh đề IF dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính dùng thì tương lai đơn. |
| ***Ví dụ*** | - If I have enough money, I will buy a new computer.  *(Nếu tôi có đủ tiền thì tôi sẽ mua một chiếc máy tính mới.)*  - If you work hard, you will make a lot of money.  *(Nếu bạn làm việc chăm chỉ thì bạn sẽ kiếm được nhiều tiền.)* |
| ***Lưu ý*** | **Unless = If + not**  **If = Unless not**  ***Ví dụ:***  - If he doesn’t do his homework, his mother will complain him.  => Unless he does his homework, his mother will complain him.  - If you don’t send her to the hospital, she will die.  => Unless you send her to the hospital, she will die. |
| Có thể dùng các động từ ***must, have to, can, may, should*** thay cho ***will*** trong mệnh đề chính  ***Ví dụ:***  - If it rains heavily, you can stay here.  (Nếu trời mưa to thì bạn có thể ở lại đây.)  - If you want to see that film, you must buy a ticket.  (Nếu bạn muốn xem bộ phim đó thì bạn phải mua vé.) |

**II. Comparative and superlative adjectives**

**1. Short adjectives (Tính từ ngắn)**

**\* Form**

|  |  |
| --- | --- |
| **Comparative** | **Superlative** |
| S1 + to be + **adj + er + than** + S2 | **S + to be + the + adj + -est + (Danh từ)** |
| Với tính từ ngắn, thêm đuôi “**er**” vào sau tính từ | Với tính từ ngắn, thêm “**the**” trước tính từ và “**est**’’ vào sau tính từ |
| ***Ví dụ:***  - China is bigger than India.  *(Trung Quốc to lớn hơn Ấn Độ).*  - Lan is shorter than Nam.  *(Lan thì thấp hơn Nam).*  - My house is bigger than your house.  *(Nhà của tôi to hơn nhà của bạn).*  - His pen is newer than my pen.  *(Bút của anh ấy mới hơn bút của tôi).* | ***Ví dụ:***  - Russia is the biggest country in the world.  (Nga là đất nước lớn nhất trên thế giới.)  - My school is the biggest in the city.  (Trường của tôi lớn nhất trong thành phố.)  - My father is the oldest person in my family.  (Bố tôi là người lớn tuổi nhất trong nhà.)  - Quang is the tallest in his class.  (Quang là người cao nhất trong lớp của anh ấy.) |

**Lưu ý:**

Để nhấn mạnh ý trong câu so sánh hơn, ta thêm **“much”** hoặc **“far”** trước hình thức so sánh.

***Ví dụ:***

Her boyfriend is **much/far** older than her.

*(Bạn trai của cô ấy lớn tuổi hơn cô ấy rất nhiều.)*

***1.1.*** ***Cách sử dụng tính từ trong câu so sánh hơn***

**\* Cách thêm đuôi -er vào tính từ ngắn**

|  |  |
| --- | --- |
| Tính từ kết thúc bởi 1 phụ âm => thêm đuôi **-er** | old - oldernear - nearer |
| Tính từ kết thúc bởi nguyên âm **“e”** => chỉ cần thêm đuôi **“r”** | nice - nicer |
| Tính từ kết thúc bởi 1 nguyên âm **(u, e, o, a, i)** + 1 phụ âm => gấp đôi phụ âm cuối và thêm đuôi **-er** | big - biggerhot - hotter  fat - fatterfit - fitter |
| Tính từ kết thúc bởi **“y”**, dù có 2 âm tiết vẫn là tính từ ngắn => bỏ **“y”** và thêm đuôi **“ier”** | happy - happier  pretty - prettier |

**Note:** Một số tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng “et, ow, le, er, y”thì áp dụng quy tắc thêm đuôi –er như tính từ ngắn.

***Ví dụ:***quiet –> quieter clever –> cleverer

simple –> simpler narrow –> narrower

**\* Một vài tính từ đặc biệt**

Với một số tính từ sau, dạng so sánh hơn của chúng không theo quy tắc trên.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tính từ** | **Dạng so sánh hơn** |
| Good (tốt) | Better |
| Bad (tệ) | Worse |
| Far (xa) | Farther/ further |
| Much/ many (nhiều) | More |
| Little (ít) | Less |
| Old (già, cũ) | Older/elder |

**\* Phân biệt “older” và “elder”**

**“Older”** và **“elder”** đều được dùng như 2 tính từ so sánh hơn, khi muốn so sánh tuổi tác của hai đối tượng. Tuy nhiên, **“elder”** thường được dùng khi muốn so sánh tuổi của các thành viên trong gia đình. **Elder** ko được dùng trong mẫu **“elder than”**.

|  |  |
| --- | --- |
| Trong mẫu câu so sánh hơn với **“than”**, luôn dùng “older” | My brother is older than me. => đúng  My brother is elder than me. => sai |
| Khi so sánh 2 vật, luôn dùng “older” | This house is older than all the others in the street. |
| Khi so sánh 2 người, cần cân nhắc xem hai người có cùng gia đình hay không. | Nếu cùng gia đình:  My elder brother doesn’t live with my parents.  Nếu không cùng gia đình:  The older girl is taking care of the younger. |

***1.2. Cách sử dụng tính từ ngắn trong câu so sánh nhất.***

***\* Cách thêm đuôi –est vào tính từ ngắn***

|  |  |
| --- | --- |
| Tính từ kết thúc bởi 1 phụ âm, thêm đuôi **-est** | old – oldest near – nearest  cold – coldest tall – tallest  new – newest |
| Tính từ kết thúc bởi nguyên âm **“e”**, chỉ cần thêm đuôi **“st”** | nice – nicest |
| Tính từ kết thúc bởi 1 nguyên âm **(u, e, o, a, i)** + 1 phụ âm, gấp đôi phụ âm cuối và thêm đuôi **-est** | big – biggest hot – hottest  fat – fattest fit – fittest |
| Tính từ kết thúc bởi **“y”**, dù có 2 âm tiết vẫn là tính từ ngắn, bỏ **“y”** và thêm đuôi **“iest”** | happy – happiest busy – busiest  pretty – prettiest easy – easiest  early – earliest |

**Lưu ý**: Một số tính từ có 2 âm tiết nhưng có tận cùng là “**y, le, ow, er**” thì áp dụng quy tắc thêm đuôi -est của tính từ ngắn.

***Ví dụ:***simple – simplest narrow – narrowest clever – cleverest

***\* Một vài tính từ bất quy tắc***

Với một số tính từ sau, dạng so sánh nhất của chúng khác với các tính từ khác.

|  |  |
| --- | --- |
| **Tính từ** | **Dạng so sánh nhất** |
| good (tốt) | best |
| bad (tệ) | worst |
| far (xa) | farthest/furthest |
| much/many (nhiều) | most |
| little (ít) | least |
| old (già) | oldest/ eldest |

**2. Long adjectives (Tính từ dài)**

**\* Form**

|  |  |
| --- | --- |
| **Comparative** | **Superative** |
| S1 + to be + **more + adj + than** + S2 | S + to be + the **most + adj + + (Danh từ)** |
| Với tính từ dài, thêm “**more**’’ trước tính từ | Với tính từ dài, ta cần thêm “**the most**” vào trước tính từ. |
| ***Ví dụ:***  - Gold is more **valuable** than silver.  *(Vàng có giá trị hơn bạc).*  - Hanh is more **beautiful** than Hoa.  *(Hạnh thì xinh hơn Hoa).*  - Your book is more **expensive** than his book.  *(Quyển sách của bạn đắt hơn quyển sách của anh ấy.)*  - Exercise 1 is more **difficult** than exercise 2.  *(Bài tập số 1 khó hơn bài tập số 2).* | ***Ví dụ:***  This exercise is **the most** **difficult**.  (Bài tập này là khó nhất.)  This is **the most** **interesting** film I’ve ever seen.  (Đây là bộ phim hay nhất tôi từng xem.)  Ngoc is **the most** **intelligent** student.  (Ngọc là học sinh thông minh nhất.) |

Để nhấn mạnh ý trong câu so sánh nhất, ta thêm “**much**” hoặc “**by far**” vào sau hình thức so sánh.

***Ví dụ:*** He is the most **famous** by far.

(Anh ấy nổi tiếng nhất hơn mọi người nhiều)

|  |  |
| --- | --- |
| **Tính từ** | **Dạng so sánh nhất** |
| famous (nổi tiếng) | the most famous (nổi tiếng nhất) |
| important (quan trọng) | the most important (quan trọng nhất) |
| beautiful (xinh đẹp) | the most beautiful (xinh đẹp nhất) |
| boring (nhàm chán) | the most boring (nhàm chán nhất) |

**Task 1*.* Underline the correct words to complete the sentences. (First conditional)**

**1.** If she (**reads/ read**) in bad light, she will ruin her eyes.

**2.** If I find your book, I (**will phone/ could phone**) you at once.

**3.** I will get angry if you (**make/ will make**) more mistakes.

**4.** If you don’t believe what I said, (**ask/ will ask**) your father.

**5.** If I study hard, I (**pass/ will pass**) this year’s exam.

**6.** If the weather is fine, we (**go/ will go**) on a picnic

**7.** If I (**go/ will go**) to Paris, I will visit the Eiffel Tower.

**8.** If they don’t invite me, I (**don’t go/ won’t go**).

**9**

**Task 3. Complete the following sentences using the superlative of adjectives in brackets**

***Complete the following sentences using the superlative of adjectives in brackets***

**1.** My dad is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ dad in the world. (**funny**)

**2.** Whales are \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ animals in the world. (**heavy**)

**3.** Mice are \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ animal in the world. (**cute**)

**4.** My bedroom is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ room in my house. (**comfortable**)

**5.** I am \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ cook in the world. (**bad**)

**6.** For English people, Japanese is \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ language to learn. (**difficult**)